SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NAM

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT
NĂM HỌC 2023 – 2024 ĐỢT 2

Môn thi: ĐỊA LÍ LỚP 11 (CHUYÊN)
Thời gian: 180 phút *(không kể thời gian giao đề)*
Khóa thi ngày: 15/03/2024

Câu 1. (4 điểm)

a. Phân tích tác động của biển đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Đông Nam Á.

b. Giải thích tại sao hiện nay các nước ở khu vực Đông Nam Á thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

Câu 2. (4 điểm) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

a. Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ mưa của khu vực Duyên hải miền Trung.

b. Phân tích tác động của đặc điểm địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ đến đặc điểm sông ngòi của miền.

Câu 3. (4 điểm)

a. Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn nước ta. Tại sao tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của nước ta luôn cao hơn trung bình cả nước?

b. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh sự phân bố đô thị nước ta phù hợp với sự phân bố công nghiệp.

Câu 4. (4 điểm)

a. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, so sánh và giải thích chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

b. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2015	2018	2021
Tổng số	72236,7	162016,7	243696,8	336166,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5123,6	6519,3	9219,9	8897,6
Khai khoáng	6794,1	4368,1	3172,1	2493,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59634,7	149929,6	230764,4	323592,2
Các ngành nghề khác	684,3	1199,7	540,4	1183,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Dựa vào bảng số liệu trên, nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010-2021.

Câu 5. (4 điểm)

a. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, phân tích tác động của giao thông vận tải đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.

b. Giải thích tại sao trong quá trình phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ phải chú ý đến việc bảo vệ môi trường.

---------- HẾT ----------

** Thí sinh **được** sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam (NXB Giáo dục Việt Nam sau năm 2011).*

** Thí sinh **không** được sử dụng tài liệu khác. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.*

** Họ và tên thí sinh: …….. Số báo danh: …….....*

uigeli.xyz

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NAM

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT
NĂM HỌC 2023 - 2024 ĐỢT 2

HƯỚNG DẪN CHẤM
MÔN: ĐỊA LÍ 11

HDC CHÍNH THỨC

(Bản hướng dẫn này gồm 05 trang)

1) Cán bộ chấm thi chấm đúng như hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam.

2) Trong quá trình chấm cần quan tâm đến lí giải, lập luận của thí sinh. Nếu có câu nào, ý nào mà thí sinh có cách trả lời khác với hướng dẫn chấm nhưng đúng, thì vẫn cho điểm tối đa của câu, ý đó theo thang điểm.

3) Cán bộ chấm thi không quy tròn điểm của từng câu và của bài thi.

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1	a	***Phân tích tác động của biển đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Đông Nam Á.***	**2,0**
		* Thuận lợi:	
		- Đông Nam Á có vùng biển rộng, phần lớn các nước đều tiếp giáp biển (trừ Lào), vùng biển thuộc Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương giàu tài nguyên.	0,25
		- Có nhiều thế mạnh tự nhiên giúp phát triển mạnh tổng hợp kinh tế biển.	0,25
		+ Vùng biển có nhiều loại khoáng sản trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao/dầu khí ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Bru-nây…; ven biển có quặng titan, cát làm thủy tinh, nhiều nơi thích hợp cho nghề làm muối.	0,25
		+ Tài nguyên sinh vật biển giàu có, biển nóng quanh năm, nhiều ngư trường lớn là cơ sở để phát triển đánh bắt thủy hải sản; ven bờ có nhiều đầm phá, vũng vịnh, rừng ngập mặn…thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy hải sản.	0,25
		+ Dọc bờ biển có nhiều bãi biển, vịnh biển đẹp, rộng; các đảo và quần đảo ven bờ phong cảnh đẹp, nhiều đảo có vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khí hậu thuận lợi để phát triển du lịch biển.	0,25
		+ Vị trí địa lí nằm trên các tuyến hàng hải quốc tế nối các châu lục Á - Âu, Á - Mỹ, Á - Ô-x trây-li-a thuận lợi cho giao lưu giữa các nước trong khu vực và quốc tế. Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió để xây dựng cảng, thuận lợi cho phát triển giao thông biển.	0,25
		- Các nguồn năng lượng gió, thuỷ triều, sóng giúp phát triển nguồn năng lượng tái tạo.	0,125
		* Khó khăn: - Hàng năm có nhiều cơn bão ở Biển Đông, Thái Bình Dương gây nhiều thiệt hại cho sản xuất và đời sống (ở Phi-lip-pin, Việt Nam,...).	0,25

		- Vùng biển ở một số quốc gia (như In-đô-nê-xi-a..) có động đất và sóng thần gây nhiều thiệt hại lớn.	0,125
	b	***Giải thích tại sao hiện nay, các nước ở khu vực Đông Nam Á thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài?***	**2,0**
		-Vị trí địa lí thuận lợi, gần các thị trường lớn Trung Quốc, Ấn Độ, cùng với sự đa dạng về nguồn lực tự nhiên. Đây là lợi thế lớn đối với kinh tế của vùng.	0,5
		- Dân số đông tạo thị trường tiêu thụ lớn/ Nguồn lao động đông, trẻ, chất lượng lao động ngày càng nâng cao, chi phí lao động thấp.	0,5
		- Cơ sở hạ tầng, kĩ thuật, công nghệ ngày càng hoàn thiện từ đó thu hút đầu tư nước ngoài trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, công nghệ thông tin, sản xuất ô tô, chế biến nông sản…	0,25
		- Nhiều chính sách, giải pháp kích thích thu hút đầu tư.	0,25
		- Tăng trưởng kinh tế nhanh, chính trị ổn định.	0,25
		- Hội nhập kinh tế: Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do và liên kết kinh tế quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh và đầu tư trong khu vực.	0,25
2	**a**	***Trình bày và giải thích đặc điểm chế độ mưa của khu vực Duyên hải miền Trung.***	**2,0**
		- Tổng lượng mưa trung bình năm: + Tổng lượng mưa khá lớn so với trung bình cả nước (trên 1600mm/năm). + Nguyên nhân: vị trí gần biển; tác động của hoàn lưu gió mùa, nhất là gió hướng Đông Bắc gặp bức chắn địa hình; chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố gây mưa khác (dải hội tụ nhiệt đới, bão,..).	0,25 0,25
		- Phân mùa mưa: + Phân mùa rõ rệt, thời gian mùa mưa khác với các vùng khác (mùa mưa vào thu-đông). + Nguyên nhân: thời kì thu - đông do địa hình đón gió Đông Bắc kết hợp với các nhân tố gây mưa khác (dải hội tụ nhiệt đới, bão…) nên mưa nhiều; đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam. - Tháng mưa cực đại: có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam chủ yếu do sự lùi dần về phía Nam của dải hội tụ nhiệt đới.	0,25 0,25 0,25
		- Phân hóa mưa: Lượng mưa phân bố không đều giữa các khu vực: + Bắc Trung Bộ có tổng lượng mưa lớn (2000mm/năm) do nằm ở vị trí đón gió mùa Đông Bắc của dãy Trường Sơn, chịu tác động mạnh của dải hội tụ nhiệt đới, frông cực, bão,…Nhiều nơi có lượng mưa rất cao (sườn bắc dãy Bạch Mã trên 3200mm, sườn bắc dãy Hoành Sơn 2800- 3200mm…). + Duyên hải Nam Trung Bộ có lượng mưa thấp hơn Bắc Trung Bộ (trung bình dưới 2000mm/năm) do tác động của các nhân tố gây mưa yếu hơn (gió Đông Bắc, bão...)	0,25 0,25

		+ Vùng Duyên hải cực Nam Trung Bộ có lượng mưa thấp nhất (dưới 800mm) do hướng địa hình song song với nhiều hướng gió thịnh hành trong năm, chịu ảnh hưởng của chổi nước lạnh ven biển.	0,25
	b	***Phân tích tác động của đặc điểm địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ đến đặc điểm sông ngòi của miền.***	**2,0**
		- Địa hình nhiều đồi núi, độ dốc lớn, chia cắt mạnh nên mạng lưới sông ngòi của miền dày đặc.	0,25
		- Hướng nghiêng của địa hình (tây bắc - đông nam) và hướng núi (tây bắc - đông nam và tây - đông) quy định hướng sông, làm cho sông của miền chảy theo 2 hướng chính: + Hướng tây bắc - đông nam: sông Đà, sông Cả, sông Mã. + Hướng tây - đông: sông Đại, sông Bến Hải, sông Bồ.	0,25 0,25
		- Địa hình cao, độ dốc lớn nên độ dốc của sông ngòi lớn, tiềm năng thủy điện lớn.	0,25
		- Địa hình núi tập trung ở phía tây, tây bắc, kết hợp với hình dạng lãnh thổ làm cho chiều dài, lưu vực của sông có sự phân hoá. + Tây Bắc: sông dài, diện tích lưu vực lớn. + Bắc Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn, dốc, diện tích lưu vực nhỏ.	0,125 0,125
		- Địa hình có tính tương phản lớn giữa đồng bằng và miền núi nên dòng chảy thay đổi đột ngột, lũ lên nhanh, miền núi thường xảy ra lũ quét.	0,25
	a	- Địa hình với cấu trúc nham thạch cứng nên lượng phù sa ít và khả năng bồi lấp ở vùng cửa sông hạn chế.	0,25
3		- Địa hình kết hợp với khí hậu tạo ra sự phân hóa mùa lũ giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ: Tây Bắc lũ vào mùa hạ, Bắc Trung Bộ vào thu - đông.	0,25
		Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn nước ta.	**2,0**
		- Khai thác hiệu quả các thế mạnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn.	0,5
		- Đô thị là thị trường tiêu thụ (đặc biệt là nông sản), thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa phát triển, đồng thời cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tăng nhu cầu tiêu dùng ở nông thôn.	0,5
		- Thu hút lao động từ khu vực nông thôn lên đô thị, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; làm thay đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp, lối sống ở khu vực nông thôn, ...	0,5

		- Khu vực nông thôn có nguy cơ thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động trẻ, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật; - Diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng.	0,25 0,25
		Tại sao tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của nước ta luôn cao hơn trung bình cả nước?	**1,0**
		- Thành thị có mật độ dân số cao, lực lượng lao động lớn.	0,25
		- Lao động ở thành thị hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, trong khi quá trình CNH diễn ra chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, cơ cấu ngành nghề chưa đa dạng nên khả năng tạo việc làm còn hạn chế.	0,25
		- Lao động trình độ cao và lao động đã qua đào tạo có chuyên môn lành nghề chiếm tỉ lệ còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông trình độ chuyên môn còn hạn chế.	0,25
		- Số người chuyển cư từ nông thôn ra thành thị tìm kiếm việc làm tăng, trong khi một bộ phận lớn lao động được đào tạo không muốn trở về nông thôn, miền núi làm tăng thêm áp lực giải quyết việc làm hàng năm cho đô thị.	0,25
	b	***Chứng minh sự phân bố đô thị nước ta phù hợp với sự phân bố công nghiệp.***	**1,0**
		- Phần lớn đô thị là các trung tâm công nghiệp (d/c).	0,25
		- Mạng lưới đô thị phân bố không đều phù hợp với sự phân bố của công nghiệp.	0,25
		- Mạng lưới dày đặc và quy mô đô thị lớn tập trung ở các vùng có hoạt động công nghiệp phát triển (d/c).	0,25
		- Mạng lưới thưa thớt và quy mô đô thị nhỏ thường là vùng có hoạt động công nghiệp thưa thớt và kém phát triển, đặc biệt là trung du, miền núi (d/c).	0,25
4	**a**	***So sánh và giải thích chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.***	**1,5**
		* Giống nhau: - Lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. - Gia súc (bò, lợn), gia cầm và thuỷ sản.	0,25
		* Khác nhau: - Đồng bằng sông Hồng trồng cây vụ đông, đặc biệt là cây thực phẩm cận nhiệt và ôn đới, chăn nuôi bò sữa. - Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là cây trồng nhiệt đới, chăn nuôi vịt, thủy sản (tôm, ….) - Cùng trồng lúa, nuôi thủy sản nhưng quy mô sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn rất nhiều.	0,25 0,25 0,25

		* Giải thích: - Sự khác nhau về sản phẩm chuyên môn hóa chủ yếu do điều kiện sinh thái khác nhau. + Đồng bằng sông Hồng: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh tạo điều kiện phát triển cây vụ đông. + Đồng bằng sông Cửu Long: khí hậu có tính chất cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao quanh năm, thời tiết ít biến động thích hợp sản xuất nông sản nhiệt đới. - Sự khác nhau về quy mô sản xuất do khác nhau về quỹ đất: Đồng bằng sông Cửu Long quỹ đất lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.	0,25 0,25
	b	***Nhận xét và giải thích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010-2021.***	**2,5**
		* Về quy mô:	
		- Tổng giá trị hàng xuất khẩu tăng liên tục (tăng gấp 4,65 lần năm 2021 so với 2010)	0,25
		- Giá trị xuất khẩu của các ngành đều tăng với mức tăng khác nhau; riêng khai khoáng có xu hướng giảm:	0,25
		+ Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh nhất và ổn định qua các năm (5,43 lần);	0,125
		+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành nghề khác đều tăng, nhưng không ổn định (d/c).	0,125
		+ Khai khoáng giảm mạnh, liên tục (giảm 2,72 lần).	0,125
		* Về cơ cấu: - Tỉ trọng giá trị xuất khẩu phân theo ngành kinh tế có sự chênh lệch lớn và có xu hướng thay đổi:	0,125
		+ Công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng tăng (d/c).	0,125
		+ Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng và các ngành khác chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm (d/c).	0,25
		* Giải thích:	
		- Giá trị xuất khẩu tăng do: đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, mở rộng thị trường, có nhiều lợi thế tạo ra các sản phẩm xuất khẩu, chính sách…	0,25

		- Giá trị xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh do đẩy mạnh CNH - HĐH, các sản phẩm XK có giá trị cao; sản phẩm đa dạng, thị trường mở rộng.	0,125
		- Giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, các ngành khác tăng chậm là do sản phẩm ngành này chủ yếu xuất khẩu ở dạng thô, giá trị thấp hơn...	0,125
		- Giá trị xuất khẩu khai khoáng giảm mạnh do nhu cầu thị trường, chính sách điều chỉnh trong công nghiệp khai khoáng..	0,125
		-Tỉ trọng giá trị hàng xuất khẩu thay đổi do mức tăng, giảm giá trị xuất khẩu của các nhóm ngành có sự khác nhau:	0,25
		+ Công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị lớn, tăng nhanh nhất do đó chiếm tỉ trọng cao, ngày càng tăng.	0,125
		+ Các ngành còn lại giá trị xuất khẩu nhỏ, tăng chậm hoặc không tăng do đó tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm.	0,125
5	**a**	***Phân tích tác động của giao thông vận tải đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.***	**2,0**
		- Giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ đang được đầu tư phát triển.	
		+ Đường bộ: nâng cấp quốc lộ 1A, xây dựng đường Hồ Chí Minh, các hầm đường bộ, cải tạo các tuyến đường ngang, các tuyến đường nối liền cửa khẩu (diễn giải)	0,25
		+ Đường biển: xây dựng các cảng nước sâu, nâng cấp, cải tạo cảng biển hiện có (dc)	0,125
		+ Đường hàng không: nâng cấp, hiện đại hóa các sân bay...	*0,125*
		- Tác động: phát triển giao thông vận tải sẽ góp phần tăng cường mối giao lưu, quan hệ kinh tế, mở rộng hợp tác, phát triển kinh tế - xã hội.	0,25
		+ Nâng cao vị trí cầu nối Bắc – Nam theo hệ thống quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất	0,25
		+ Phát triển các tuyến đường ngang (7,8,9...) và đường Hồ Chí Minh giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực phía Tây, phân bố lại dân cư và lao động, hình thành mạng lưới đô thị mới, tạo ra sự phân công lao động hoàn chỉnh hơn.	0,25
		+ Phát triển hệ thống cảng biển, sân bay tạo ra thế mở cửa của nền kinh tế, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế ven biển, tăng cường thu hút khách du lịch.	0,25
		+ Cùng với phát triển giao thông Đông - Tây, mở ra hàng loạt cửa khẩu đẩy mạnh giao thương với các nước láng giềng.	0,25
		- Tuy nhiên, giao thông vận tải của vùng còn nhiều hạn chế, nhiều tuyến giao thông, cảng biển, sân bay vẫn chưa được nâng cấp, hiện đại hóa...cản trở việc phát triển	0,25

		kinh tế của vùng.	
	*Thí sinh nêu được: Vùng đang xây dựng các tuyến cao tốc, nêu tác động của các tuyến cao tốc đến phát triển KT-XH của vùng cho 0,25đ nhưng tổng điểm **không vượt 2,0 đ** của câu hỏi này.*		
	b	***Giải thích tại sao trong quá trình phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ phải chú ý đến việc bảo vệ môi trường?***	**2,0**
		- Là vùng kinh tế phát triển hàng đầu cả nước, bảo vệ môi trường là đảm bảo cho sự phát triển kinh tế bền vững.	0,5
		- Công nghiệp phát triển mạnh nhất nước, mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài do đó những vấn đề môi trường phải luôn được quan tâm.	0,25
		- Sự phát triển của công nghiệp dễ làm tổn hại đến ngành du lịch mà vùng có nhiều tiềm năng.	0,25
		- Phát triển các vùng chuyên canh với quy mô lớn dễ tác động xấu đến môi trường như giảm diện tích rừng, suy thoái tài nguyên đất, giảm mực nước ngầm… - Việc đẩy mạnh các hoạt động kinh tế (nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái…) dễ gây tổn hại đến các hệ sinh thái như rừng ngập mặn, vườn quốc gia.	0,25 0,25
		- Khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí, vận tải biển …. cũng gây ô nhiễm môi trường biển, tác động tiêu cực đến các ngành kinh tế biển.	0,5
TỔNG SỐ ĐIỂM TOÀN BÀI: CÂU 1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 20,0 ĐIỂM			

---------- HẾT ----------

Phụ lục 1

Tỉ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoan 2010 -2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2018	2021
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.1	4.0	3.8	2.6
Khai khoáng	9.4	2,8	1.3	0.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82.6	92.5	94.7	96.3
Các ngành nghề khác	0.9	0.7	0.2	0.4